

**CÔNG TY CP TSG HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP TSG HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TSG HANOI JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TSG HANOI JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110849646

**3. Ngày thành lập:** 30/09/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô A1-24 khu đất B2-3/NO3 phố Việt Hưng, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934402489

Fax:

Email: [congtycptsghanoi@gmail.com](mailto:congtycptsghanoi@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                  | 4663(Chính) |
| 2.  | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610        |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621        |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622        |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 6.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022        |
| 7.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410        |
| 8.  | Đúc sắt, thép                                                                            | 2431        |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592        |
| 10. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                               | 3312        |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101        |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102        |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211        |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                             | 4212        |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221        |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222        |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                       | 4223        |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                                        | 4229        |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                                                                 | 4291        |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                          | 4292        |
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                    | 4293        |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                               | 4299        |

|     |                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Phá dỡ<br>Loại trừ nội dung liên quan đến rà phá bom, mìn thuộc lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ            | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ nội dung liên quan đến rà phá bom, mìn thuộc lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                  | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                         | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                    | 4390 |
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                            | 4610 |
| 31. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                     | 4649 |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư và phụ tùng ngành dầu khí và xăng dầu. Bán buôn trụ bơm xăng dầu và các thiết bị kèm                   | 4659 |
| 33. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                           | 4661 |
| 34. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                    | 4662 |
| 35. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                      | 4669 |
| 36. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4730 |
| 37. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4752 |
| 38. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4753 |
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                | 4759 |
| 40. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Loại trừ bán lẻ dược phẩm                                                                                   | 4772 |
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                     | 4789 |
| 42. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                                        | 4791 |
| 43. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                   | 4799 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                              | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                              | 5222 |
| 47. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                | 5225 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                    | 5229 |
| 50. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Trừ hoạt động tư vấn Luật, Kế toán, Kiểm toán, Tài chính)                                                                                                                                        | 6619 |
| 51. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                  | 6810 |
| 52. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn Luật, Kế toán, Kiểm toán, Tài chính)                                                                                                                                                                                                 | 7020 |
| 53. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất (Trừ thiết kế công trình xây dựng)                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 54. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                | 8110 |
| 55. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8121 |
| 56. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                      | 8129 |
| 57. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>– Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh – Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản) | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>LIÊN  | Số 86A, Tổ dân<br>phố số 2, phố<br>Ngọc Trục,<br>Phường Đại Mỗ,<br>Quận Nam Từ<br>Liên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 6.000         | 60.000.000               | 3,000        | 0011870180<br>20                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                       | Tổng số                            | 6.000         | 60.000.000               | 3,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>MẠNH SÁNG | Số 86A, Tổ dân<br>phố số 2, phố<br>Ngọc Trục,<br>Phường Đại Mỗ,<br>Quận Nam Từ<br>Liên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 92.000        | 920.000.000              | 46,000       | 0010820257<br>52                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                       | Tổng số                            | 92.000        | 920.000.000              | 46,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                      |                           |         |               |        |              |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ KIM LOAN | số 3 ngõ 39 Hàm Tử Quan, Phường Phúc Tân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  | 001161006440 |
|   |                     |                                                                                      | Cổ phần phổ thông         | 102.000 | 1.020.000.000 | 51,000 |              |
|   |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                      | Tổng số                   | 102.000 | 1.020.000.000 | 51,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LIÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/07/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001187018020

Ngày cấp: 23/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 86A, Tổ dân phố số 2, phố Ngọc Trục, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 86A, Tổ dân phố số 2, phố Ngọc Trục, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội